

Chương VIII: BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Hệ thống trích xuất tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày__ tháng__ năm__⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]

Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư; [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Tài khoản: _____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [Chủ đầu tư kê khai]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có);
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm.*

b) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo thời gian:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng.*

c) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.*

2. Phương thức thanh toán: _____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT].*

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: *[Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT].*

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 8 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

Điều 8. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá : _____ *[trích xuất theo Mục 27.2 E-CDNT] giá hợp đồng.*

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[xác nhận, ký số]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG GIAO NHẬN THẦU

**GÓI THẦU SỐ 11: CUNG CẤP DỊCH VỤ VTHKCC BẰNG XE BUÝT CHO
TUYẾN BUÝT SỐ 117: HÒA LẠC - NHỒN**

Số: /HĐ-TTĐHGT

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 và Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 10/5/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội thuộc Sở Xây

dựng thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2717/QĐ-SXD ngày 23/10/2025 của Sở Xây dựng Hà Nội về việc giao nhiệm vụ cho Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư trong việc tổ chức triển khai lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Quyết định số _____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo trúng thầu số _____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của chủ đầu tư;

Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm _____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký Hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A):

Tên Chủ đầu tư:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....; Fax:

Email:.....

Tài khoản:.....

Mã Số thuế:.....

Đại diện là Ông/Bà:

Chức vụ:.....

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ngày..... tháng..... năm.....

(trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B):

Tên Nhà thầu (Tên nhà thầu trúng thầu):.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax:

Email:.....

Tài khoản:

Mã Số thuế:

Đại diện là Ông/Bà:

Chức vụ:.....

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ngày..... tháng..... năm.....

(trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thoả thuận ký Hợp đồng giao nhận thầu Gói thầu số 11: Cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt cho tuyến buýt số 117: Hòa Lạc - Nhôn với các điều khoản như sau:

Điều 1. Điều khoản chung

1. Hợp đồng thể hiện quyền hạn và trách nhiệm giữa các bên trong việc cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt cho tuyến buýt số 117:

Hòa Lạc - Nhôn.

2. Trong khuôn khổ hợp đồng này, hai bên sẽ ký kết các hợp đồng giao nhận thầu hàng năm theo quy định trên cơ sở dự toán được Sở Xây dựng phê duyệt để tổ chức thực hiện và thanh quyết toán theo quy định.

3. Loại hợp đồng: hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

4. Các tài liệu sau đây là thành phần không thể tách rời hợp đồng này:

a) E-HSMT và tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có).

b) E-HSDT và tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có).

c) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và thông báo trúng thầu.

d) Bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Bên B.

đ) Hợp đồng giao nhận thầu hàng năm và các phụ lục bổ sung hợp đồng này (nếu có).

e) Các Quyết định điều chỉnh dịch vụ liên quan đến hoạt động của tuyến buýt số 117 do cơ quan có thẩm quyền ban hành (lộ trình, tần suất, biểu đồ, số xe, lượt xe ngày, giá vé,...).

Nếu có sự sai khác nội dung giữa Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ dự thầu và Hợp đồng thì lấy Hợp đồng này là văn bản pháp lý để các bên thực hiện.

Điều 2. Nội dung cung cấp dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt

1. Lộ trình và các chỉ tiêu khai thác tuyến:

a) Lộ trình tuyến:

Chiều đi: Hòa Lạc (lê đường nhánh, gần làng công nghệ phần mềm số 8) - đường nội bộ Khu công nghệ cao Hòa Lạc - Quốc lộ 21A - đường 419 (đi qua các xã Hạ Bằng, Thạch Thất) - đường 420 (đi qua xã Tây Phương) - Đường 421 (đi qua các xã Tây Phương, Hát Môn) - Quốc lộ 32 - Nhôn (điểm trung chuyển xe buýt Nhôn).

Chiều về: Nhôn (điểm trung chuyển xe buýt Nhôn) - Quốc lộ 32 - Đường 421 (đi qua các xã Hát Môn, Tây Phương) - đường 420 (đi qua xã Tây Phương) - đường 419 (đi qua các xã Thạch Thất, Hạ Bằng) - Quốc lộ 21A - đường nội bộ Khu công nghệ cao Hòa Lạc - Hòa Lạc (lê đường nhánh, gần làng công nghệ phần mềm số 8).

b) Thời gian biểu chạy xe: được quy định cụ thể trong các Hợp đồng giao nhận thầu hàng năm.

c) Danh sách phương tiện: được quy định cụ thể trong các Hợp đồng giao nhận thầu hàng năm.

d) Các điểm dừng đón trả khách: được quy định cụ thể trong các Hợp đồng giao nhận thầu hàng năm.

đ) Một số chỉ tiêu vận hành:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
1	Cự ly tuyến	km	
2	Cự ly huy động	km	
3	Phương tiện		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
3.1	Sức chứa	chỗ	
3.2	Xe kế hoạch	xe	
	Xe vận doanh	xe	
4	Giãn cách chạy xe	phút/lượt	
5	Lượt xe ngày	lượt/ngày	

2. Khối lượng vận chuyển:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2026 (từ 01/4 - 31/12)	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030 (từ 01/01 - 31/3)	Tổng
1	Lượt xe	Lượt						
2	Km hành trình	Km						
3	Tổng hành khách vận chuyển	Lượt HK						

(Khối lượng chi tiết hàng năm sẽ được cập nhật tại hợp đồng giao nhận thầu hàng năm dựa trên quyết định giao dự toán năm của Sở Xây dựng Hà Nội).

3. Yêu cầu về phương tiện:

a) Thời gian hoạt động và loại phương tiện:

- Thời gian hoạt động của phương tiện: Phương tiện có thời gian đăng ký lần đầu từ 01/4/2020 trở đi.

- Loại phương tiện: xe buýt sức chứa 30 chỗ.

b) Phương tiện phải đảm bảo theo hồ sơ dự thầu và đáp ứng các điều kiện được quy định tại:

- Khoản 2 Điều 35 Luật số 36/2024/QH15 của Quốc hội; Khoản 2 Điều 5, khoản 2, 4 Điều 13 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 27 và Điều 28 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ; khoản 2, 3 Điều 17 và khoản 4 Điều 8 Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng);

- Điểm b, c, e, g khoản 1 Điều 6 Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội;

- Đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách Thành phố (Số hiệu: QCVN 10: 2024/BGTVT); đảm bảo quy chuẩn quốc gia về thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô (Số hiệu: QCVN 31: 2014/BGTVT).

c) Yêu cầu về niêm yết thông tin trên xe buýt:

- Niêm yết bên ngoài xe:

Phía trên kính trước và sau xe: số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến, điểm đầu, điểm cuối của tuyến; chiều cao chữ tối thiểu 06 cm;

Hai bên thành xe: số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến, số điện thoại của đơn vị kinh doanh vận tải với kích thước tối thiểu: chiều dài là 20 cm, chiều rộng là 20

cm; giá vé (giá cước) đã kê khai theo mẫu quy định tại Phụ lục III Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng).

- Niêm yết bên trong xe: biển số đăng ký xe (biển kiểm soát xe), số hiệu tuyến hoặc mã số tuyến; sơ đồ vị trí điểm đầu, điểm cuối và các điểm dừng dọc tuyến; giá vé theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024; số điện thoại đường dây nóng của đơn vị kinh doanh vận tải và Sở Xây dựng; trách nhiệm của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và hành khách, biển báo ghế ưu tiên (02 biển), niêm yết “Bảng hướng dẫn sử dụng thiết bị giám sát hành trình trên xe ô tô” theo quy định tại khoản 2.6, mục 2, QCVN 31:2014/BGTVT được ban hành kèm theo thông tư số 73/2014/TT-BGTVT ngày 15/12/2014 và những thông tin yêu cầu bổ sung khác của bên A hoặc cơ quan có thẩm quyền tại từng thời điểm cụ thể.

- Bên trong xe có bảng hướng dẫn về an toàn giao thông và thoát hiểm ở vị trí hành khách dễ quan sát, các nội dung chính gồm: hướng dẫn cài dây an toàn (nếu có); hướng dẫn sắp xếp hành lý; biển cấm hút thuốc trên xe; hướng dẫn sử dụng hệ thống điện trên xe (nếu có); hướng dẫn cách sử dụng bình cứu hỏa, búa thoát hiểm và hướng thoát hiểm khi xảy ra sự cố.

d) Yêu cầu về lắp đặt thiết bị tiện ích trên xe:

- Thiết bị giám sát hành trình theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ; Thông tư số 71/2024/TT-BCA ngày 12/11/2024 của Bộ Công an; Thông tư số 62/2024/TT-BCA ngày 12/11/2024 của Bộ Công an.

- Thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe đảm bảo theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ; Thông tư số 71/2024/TT-BCA ngày 12/11/2024 của Bộ Công an; Thông tư số 62/2024/TT-BCA ngày 12/11/2024 của Bộ Công an.

- Bảng đèn led phía trước, sau xe thể hiện tên tuyến, số hiệu tuyến, điểm đầu cuối; khuyến khích lắp đặt đèn led bên trong xe có kết nối với hệ thống giám sát hành trình để thông báo thông tin điểm dừng cho hành khách trên xe.

- Hệ thống âm thanh thông báo thông tin điểm dừng cho hành khách trên xe.

- Khuyến khích đơn vị lắp đặt hệ thống phát wifi miễn phí trên xe để phục vụ hành khách đi lại trên tuyến.

4. Yêu cầu chung về chất lượng dịch vụ:

- Chạy đúng tuyến, đúng lộ trình;

- Phương tiện sạch sẽ bên trong và ngoài;

- Bán vé đúng chủng loại, đúng giá quy định, xé vé khi thu tiền;

- Thái độ phục vụ hành khách tận tình, văn minh lịch sự;

- Dừng đón trả khách đúng nơi quy định;

- Phương tiện vận hành đủ số lượng, đúng chủng loại, sức chứa theo quy định.

Điều 3. Thời gian thực hiện gói thầu và hợp đồng

1. Thời gian thực hiện gói thầu: 04 năm (từ ngày 01/4/2026 đến hết ngày

31/3/2030).

2. Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày 01/4/2026 đến khi các bên hoàn thành xong nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Điều 4. Giá trị hợp đồng

1. Đơn giá thanh toán: đồng/km (theo đơn giá trúng thầu đã được Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số/QĐ-TTĐHGT ngày/...../20..., giá nhiên liệu dầu Diesel 0,05S tại thời điểm phê duyệt giá gói thầu là đồng/lít).

2. Giá trị hợp đồng:

a) Giá trị hợp đồng gói thầu:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2026 (từ 01/4 - 31/12)	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030 (từ 01/01 - 31/3)	Tổng
1	Tổng doanh thu	Đồng						
2	Tổng chi phí	Đồng						
2.1	Chi phí theo đơn giá	Đồng						
2.2	Chi phí khác: Phí sử dụng đường bộ	Đồng						
2.3	Dự phòng phí	Đồng						
3	Tổng trợ giá	Đồng						

b) Các khoản chi phí thực tế khác chưa tính trong giá trị trợ giá như chi phí chênh lệch giá nhiên liệu (nếu có), bảo hiểm hành khách thu hộ sẽ được thanh toán theo thực tế.

3. Giá trị hợp đồng có thể được điều chỉnh (tăng hoặc giảm) theo quy định tại Điều 10 hợp đồng này và các quy định khác của Pháp luật.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước khi hợp đồng có hiệu lực với giá trị là **đồng** dưới dạng thư bảo lãnh ngân hàng (hoặc một trong các hình thức nêu trong E-HSMT). Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày kết thúc hợp đồng, các bên đã thực hiện xong các nghĩa vụ của mình và phải được bên A phát hành thông báo công nhận.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho bên A như một khoản bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do bên B không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.

3. Bên B không được nhận lại đảm bảo thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau: Từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực; Đơn phương chấm dứt hợp đồng khi đang trong quá trình thực hiện hợp đồng; Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của đảm bảo thực hiện hợp đồng.

4. Bên A hoàn trả đảm bảo thực hiện hợp đồng cho bên B không chậm hơn 90 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng và các bên thực hiện xong các nghĩa vụ của mình.

Điều 6. Quy định về nghiệm thu

1. Căn cứ pháp lý:

a) Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội.

b) Quyết định giao dự toán hàng năm của Sở Xây dựng.

c) Hợp đồng giao nhận thầu gói thầu được ký kết giữa hai bên.

d) Hợp đồng giao nhận thầu hàng năm được ký kết giữa hai bên.

đ) Các Quyết định của Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội, Sở Xây dựng phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, phê duyệt chỉ tiêu vận hành để thực hiện theo hình thức đấu thầu, phê duyệt điều chỉnh lộ trình, các chỉ tiêu khai thác (tần suất, lượt xe, phương tiện,...).

e) Thông báo lịch nghiệm thu của bên A.

2. Hồ sơ nghiệm thu:

a) Lệnh vận chuyển (hoặc lệnh vận chuyển điện tử khi thực hiện thí điểm hoặc chính thức) đã thực hiện.

b) Báo cáo nghiệm thu nội bộ của đơn vị.

c) Biểu theo dõi giờ xe chạy trong trường hợp tuyển buýt thực hiện kiểm soát chốt giám sát chuyến lượt trên lệnh vận chuyển (nếu có).

d) Biên bản tổng hợp các phát sinh trong quá trình vận hành (nếu có) đã được xác nhận giữa Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội và đơn vị vận tải (biên bản xác minh sự cố ảnh hưởng đến quá trình vận hành; biên bản xác nhận số lượt xe quay đầu; biên bản thay phương tiện không đúng định biên trên tuyến).

đ) Biên bản đối chiếu kết quả thực hiện hàng ngày, tháng của các tuyến buýt qua hệ thống giám sát hành trình (GPS) giữa Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội và đơn vị.

e) Báo cáo xử lý các vi phạm hợp đồng của đơn vị (nếu có).

g) Báo cáo công tác điều hành xe buýt hàng tháng của đơn vị (bao gồm: báo cáo lượt xe không thực hiện (lượt xe bỏ), lượt xe quay đầu, lượt xe điều chỉnh lộ trình, lượt xe phải thay xe do phương tiện hỏng dọc đường).

h) Bảng tổng hợp các phản ánh của hành khách về thái độ phục vụ của lái xe và nhân viên bán vé trên các tuyến buýt hàng tháng (bao gồm: qua đơn thư, qua đường dây nóng, qua báo chí,...), tài liệu trích xuất từ thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe trên xe buýt, văn bản giải trình của đơn vị (nếu có).

i) Bảng thống kê số vụ tai nạn, va chạm giao thông, tình hình an ninh trật tự trên các tuyến xe buýt hàng tháng của đơn vị vận tải (nếu có).

k) Báo cáo tình hình sử dụng vé lượt;

l) Văn bản đề nghị nghiệm thu sản phẩm dịch vụ tháng.

m) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Nội dung nghiệm thu bao gồm một số nội dung chủ yếu sau

a) Tổng số lượt xe thực hiện, lượt xe không thực hiện, lượt xe không thực

hết lộ trình (lượt xe quay đầu), lượt xe điều chỉnh lộ trình (nếu có).

b) Tổng km hành trình thực hiện (bao gồm cả km tuyến và km huy động).

c) Tổng số khách vận chuyển và doanh thu thực hiện (đối với nghiệm thu tháng là khách vé lượt và doanh thu vé lượt);

d) Tổng chi phí vận hành.

đ) Chất lượng phục vụ: phương tiện hoạt động trên tuyến, thái độ phục vụ của lái xe và nhân viên phục vụ, mức độ an toàn trên xe, vi phạm hợp đồng,...

e) Các nội dung khác (nếu có).

4. Nghiệm thu các trường hợp phát sinh

a) Đối với trường hợp bỏ lượt do hỏng xe, tắc đường và các nguyên nhân khách quan khác, yêu cầu phải có biên bản xác nhận sự cố kèm theo lệnh vận chuyển.

b) Đối với trường hợp đơn vị phải huy động, sử dụng phương tiện của tuyến này để chạy thay thế cho một số lượt của tuyến khác do các nguyên nhân khách quan và chủ quan, yêu cầu phải có biên bản xác nhận thay thế phương tiện trong đó nêu rõ nguyên nhân (biên bản hàng ngày và biên bản tổng hợp theo tháng) để kiểm tra xác nhận.

c) Đối với trường hợp xe phải điều chỉnh tạm thời lộ trình trong một thời gian ngắn do tổ chức giao thông chung của Thành phố, tổ chức sự kiện của địa phương, theo yêu cầu của cơ quan có chức năng..., yêu cầu phải có biên bản xác minh sự cố ảnh hưởng đến quá trình vận hành (thời gian, địa điểm, mức độ ảnh hưởng,...); biên bản khảo sát cụ thể theo lộ trình điều chỉnh.

d) Đối với trường hợp xe không chạy hết lộ trình hoặc phải quay đầu do các nguyên nhân khách quan, yêu cầu phải có biên bản xác nhận số lượt xe quay đầu trong đó nêu rõ nguyên nhân (lượt xe quay đầu và cụ thể thực hiện).

đ) Đối với trường hợp phải điều động xe tăng cường nhằm giải tỏa hành khách trong các ngày Lễ, Tết và sự kiện trong năm, yêu cầu phải có kế hoạch huy động xe tăng cường giải tỏa hành khách do Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội xây dựng và ban hành trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Sở Xây dựng kèm theo báo cáo của Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội về kết quả huy động xe tăng cường, biên bản xác nhận các lượt xe tăng cường (trong biên bản phải nêu rõ biên kiểm soát xe tăng cường, lái xe được điều động tăng cường, số lượt xe thực hiện tăng cường, số hành khách đã vận chuyển, lý do tăng cường và các căn cứ pháp lý liên quan).

e) Thực hiện kiểm tra, đối chiếu để xác nhận các lượt xe phát sinh trên qua thiết bị giám sát hành trình (GPS) hoặc các thiết bị công nghệ khác.

g) Đối với các tuyến buýt thực hiện thí điểm (hoặc chính thức) vé điện tử liên thông, trong trường hợp thiết bị điện tử (máy Pos) xảy ra sự cố phải sử dụng đến lệnh dự phòng, yêu cầu tài liệu nghiệm thu ngoài lệnh điện tử phải kèm theo lệnh dự phòng.

5. Thời gian tổ chức nghiệm thu

a) Đối với nghiệm thu tháng: trước ngày 10 hàng tháng, nghiệm thu sản phẩm

xe buýt thực hiện của tháng trước đó.

b) Đối với nghiệm thu quý: trước ngày 15 của tháng đầu quý, nghiệm thu sản phẩm xe buýt thực hiện của quý trước đó.

c) Đối với nghiệm thu năm: trước ngày 20 của tháng 01 năm sau, nghiệm thu sản phẩm xe buýt thực hiện của năm trước đó.

Điều 7. Quy định về tạm ứng, thanh quyết toán

1. Nguyên tắc tạm ứng, thanh quyết toán:

- Thực hiện theo Luật ngân sách, Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước; Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 và Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND thành phố Hà Nội và Điều 15 Quy định tổ chức quản lý khai thác hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội.

- Việc tạm ứng, thanh toán, quyết toán được thực hiện theo giá trị Hợp đồng từng năm. Sau khi thực hiện xong gói thầu, tổng hợp thực hiện quyết toán cả gói thầu theo quy định.

2. Tạm ứng theo Hợp đồng năm:

a) Mức tạm ứng: sau khi hợp đồng A-B được ký kết, bên A tạm ứng cho bên B tối đa không vượt quá 30% giá trị trợ giá (chưa bao gồm dự phòng phí) theo hợp đồng năm.

b) Hồ sơ tạm ứng:

- Văn bản đề nghị tạm ứng hợp đồng của nhà thầu;
- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (bản sao);
- Quyết định phê duyệt dự toán năm của Sở Xây dựng (bản sao);
- Hợp đồng giao nhận thầu (A-B) theo năm (bản chính).

3. Thanh toán theo Hợp đồng năm:

Việc thanh toán được chia làm 05 đợt theo khối lượng thực hiện từng quý và số còn lại thanh toán theo thông báo thẩm tra quyết toán năm. Cụ thể như sau:

a) Thanh toán đợt 1 (quý I)

Sau khi khối lượng thực hiện của quý I được nghiệm thu, thanh toán khối lượng thực hiện trong quý tạm tính theo số xác nhận giữa bên A-B. Cụ thể như sau:

$$TTQ1 = GTTH1 - 10\% * GTHĐ \text{ (giá trị thu hồi đợt 1)}$$

Trong đó:

TTQ1 : Số tiền chuyển thanh toán quý I.

GTTH1 : Giá trị trợ giá cho khối lượng thực hiện quý I theo xác nhận A-B

GTHĐ: Giá trị trợ giá (chưa bao gồm dự phòng phí) theo hợp đồng năm.

Hồ sơ thanh toán đợt 1 (02 bộ)

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (bản sao);
- Quyết định phê duyệt dự toán năm của Sở Xây dựng (bản sao);
- Hợp đồng giao nhận thầu (A-B) theo năm (bản chính);
- Biên bản nghiệm thu tháng, quý;
- Bảng xác định khối lượng giá trị hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán;
- Văn bản đề nghị thanh toán của bên B.

b) Thanh toán đợt 2 (quý II)

Sau khi khối lượng thực hiện của quý II được nghiệm thu, thanh toán khối lượng thực hiện trong quý tạm tính theo số xác nhận giữa bên A-B. Cụ thể như sau:

$$TTQ2 = GTTH2 - 10\% * GTHĐ \text{ (giá trị thu hồi đợt 2)}$$

Trong đó:

TTQ2 : Số tiền chuyển thanh toán quý II.

GTTH2 : Giá trị trợ giá cho khối lượng thực hiện quý II theo xác nhận A-B

GTHĐ: Giá trị trợ giá (chưa bao gồm dự phòng phí) theo hợp đồng năm.

Hồ sơ thanh toán đợt 2 (02 bộ)

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (bản sao);
- Quyết định phê duyệt dự toán năm của Sở Xây dựng (bản sao);
- Hợp đồng giao nhận thầu (A-B) theo năm (bản chính);
- Biên bản nghiệm thu tháng, quý;
- Bảng xác định khối lượng giá trị hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán;
- Văn bản đề nghị thanh toán của bên B.

c) Thanh toán đợt 3 (quý III)

Sau khi khối lượng thực hiện của quý III được nghiệm thu, thanh toán khối lượng thực hiện trong quý tạm tính theo số xác nhận giữa bên A-B. Cụ thể như sau:

$$TTQ3 = GTTH3 - 10\% * GTHĐ \text{ (giá trị thu hồi đợt 3)}$$

Trong đó:

TTQ3 : Số tiền chuyển thanh toán quý III.

GTTH3 : Giá trị trợ giá cho khối lượng thực hiện quý III theo xác nhận A-B

GTHĐ: Giá trị trợ giá (chưa bao gồm dự phòng phí) theo hợp đồng năm.

Hồ sơ thanh toán đợt 3 (02 bộ)

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (bản sao);
- Quyết định phê duyệt dự toán năm của Sở Xây dựng (bản sao);
- Hợp đồng giao nhận thầu (A-B) theo năm (bản chính);
- Biên bản nghiệm thu tháng, quý;
- Bảng xác định khối lượng giá trị hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán;
- Văn bản đề nghị thanh toán của bên B.

d) Thanh toán đợt 4 (năm)

Sau khi khối lượng thực hiện của năm được nghiệm thu, thanh toán tối đa

không vượt quá 95% giá trị Hợp đồng năm theo biên bản xác nhận khối lượng thực hiện A-B.

$$TTQ4 = 95\% * GTHĐ * KLTH / KLHĐ - GTTTLK$$

Trong đó:

TTQ4 : Là số tiền chuyển thanh toán đợt 4;

GTHĐ: Giá trị trợ giá (chưa bao gồm dự phòng phí) theo hợp đồng năm;

KLTH: Khối lượng thực hiện năm;

KLHĐ: Khối lượng theo hợp đồng năm;

GTTTLK: Giá trị thanh toán lũy kế.

Hồ sơ thanh toán đợt 4 (02 bộ)

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (bản sao);
- Quyết định phê duyệt dự toán năm của Sở Xây dựng (bản sao);
- Hợp đồng giao nhận thầu (A-B) theo năm (bản chính);
- Biên bản nghiệm thu năm;
- Bảng xác định khối lượng giá trị hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán;
- Văn bản đề nghị thanh toán của bên B.

đ) Thanh toán đợt 5 (thanh toán giá trị còn lại)

Sau khi nhận được thông báo xét duyệt quyết toán kinh phí trợ giá của Sở Xây dựng, bên A thanh toán phần giá trị còn lại theo quyết toán năm được duyệt trừ đi giá trị đã thanh toán của 04 quý (bao gồm cả các chi phí thực tế chưa thanh toán theo quy định).

Hồ sơ thanh toán đợt 5 (02 bộ)

- Thông báo xét duyệt quyết toán của Sở Xây dựng và thông báo thẩm tra, xác nhận quyết toán của Sở Tài chính (bản chính);
- Hồ sơ quyết toán năm (bản chính);
- Phụ lục hợp đồng (nếu có);
- Biên bản thanh lý hợp đồng (bản chính);
- Bảng xác định khối lượng giá trị hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán.

4. Quyết toán theo Hợp đồng năm:

Bên B lập hồ sơ quyết toán năm về khối lượng, giá trị dịch vụ thực hiện trong năm gửi bên A kiểm tra, xác nhận trình Sở Xây dựng xét duyệt theo quy định. Thời gian lập hồ sơ quyết toán năm chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày khối lượng thực hiện năm được nghiệm thu.

Hồ sơ quyết toán năm (02 bộ)

Bản chính (hoặc bản sao y bản chính) các tài liệu sau:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- Quyết định phê duyệt dự toán năm của Sở Xây dựng;
- Hợp đồng giao nhận thầu năm;
- Biên bản xác nhận khối lượng thực hiện các tháng trong năm;
- Biên bản nghiệm thu các tháng, quý và năm;

- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (quyết toán A-B);
- Các văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh thay đổi trong năm;
- Văn bản đề nghị quyết toán của đơn vị;
- Các hóa đơn, chứng từ các khoản thanh toán chi phí thực tế (các bảng tổng hợp, bản sao các hoá đơn chứng từ): Bảo hiểm hành khách thu hộ; Hợp đồng dịch vụ xe ra vào bến xe ô tô với các công ty quản lý bến xe (nếu có); Các chứng từ thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ, giá dịch vụ xe ra vào bến xe ô tô (nếu có); Các chi phí phát sinh do thay đổi về giá nhiên liệu của Nhà nước; Phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện.

Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản sao y bản chính) và các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của Sở Xây dựng phục vụ công tác xét duyệt quyết toán.

5. Quyết toán gói thầu:

Bên B lập hồ sơ quyết toán gói thầu về khối lượng, giá trị dịch vụ thực hiện gửi bên A kiểm tra, xác nhận trình cơ quan có thẩm quyền xét duyệt theo quy định. Thời gian lập hồ sơ quyết toán gói thầu chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày khối lượng thực hiện của năm cuối được nghiệm thu.

Hồ sơ quyết toán gói thầu: (2 bộ)

Bản chính (hoặc bản sao y bản chính) các tài liệu sau:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- Quyết định phê duyệt dự toán các năm của Sở Xây dựng;
- Hợp đồng giao nhận thầu các năm;
- Biên bản xác nhận khối lượng thực hiện các năm;
- Biên bản nghiệm thu các năm;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng gói thầu (quyết toán A-B);
- Các văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh thay đổi trong các năm thực hiện gói thầu;
- Văn bản đề nghị quyết toán gói thầu của đơn vị;
- Các hóa đơn, chứng từ các khoản thanh toán chi phí thực tế (các bảng tổng hợp, bản sao các hoá đơn chứng từ): Bảo hiểm hành khách thu hộ; Hợp đồng dịch vụ xe ra vào bến xe ô tô với các công ty quản lý bến xe (nếu có); Các chứng từ thanh toán giá dịch vụ sử dụng đường bộ, giá dịch vụ xe ra vào bến xe ô tô (nếu có); Các chi phí phát sinh do thay đổi về giá nhiên liệu của Nhà nước; Phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện.

Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản sao y bản chính) và các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của Sở Xây dựng phục vụ công tác xét duyệt quyết toán.

Điều 8. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A

1. Trách nhiệm của bên A:

a) Kịp thời triển khai dự toán, kế hoạch vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt của Sở Xây dựng đến bên B trước khi thực hiện.

b) Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu việc thực hiện hợp đồng của bên B theo nội dung các điều khoản của hợp đồng đã ký kết.

c) Quản lý cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, tổ chức duy tu, duy trì, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định. Bảo đảm các điểm dừng, nhà chờ, panô, vạch sơn, thông tin đầy đủ, hợp lý. Thông báo kịp thời cho bên B bằng văn bản biết khi có sự điều chỉnh để bên B chuẩn bị thực hiện và thông tin cho hành khách kịp thời.

d) Tổ chức khảo sát và trình Sở Xây dựng ra quyết định điều chỉnh khi có thay đổi về lộ trình tuyến, hạ tầng, dịch vụ,... để đảm bảo cơ sở pháp lý cho hoạt động xe buýt và công tác nghiệm thu.

đ) Nghiệm thu, tạm ứng và thanh quyết toán đúng tiến độ, thời gian quy định theo các nội dung của hợp đồng này.

e) Đề xuất điều chỉnh những thay đổi về luồng tuyến, các chỉ tiêu vận hành, cơ chế chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong quá trình thực hiện hợp đồng.

g) Quản lý chung các điểm bán tem vé tháng trên toàn hệ thống. Có kế hoạch mở rộng hệ thống bán vé, đề xuất các điểm bán vé đảm bảo an toàn và trật tự mỹ quan đô thị. Thông tin đến khách hàng về địa điểm hiện tại (hoặc thay đổi) các điểm bán vé thuộc hệ thống nhằm tạo thuận lợi cho người dân khi mua tem vé tháng.

h) Cấp phát tem vé tháng cho bên B đủ số lượng, đúng chủng loại trước ngày 20 hàng tháng. Cấp bổ sung tem vé tháng cho bên B kịp thời. Có quy trình quản lý chặt chẽ nhằm đảm bảo an toàn tài sản như tem vé tháng, tiền doanh thu bán tem và ngăn ngừa, phát hiện các nguy cơ lợi dụng làm giả và bán tem vé giả, chống thất thoát, lãng phí.

i) Cung cấp vé lượt đầy đủ và đúng thời gian theo đề xuất của bên B.

k) Bảo mật những thông tin từ thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe do bên B cung cấp; Không cung cấp cho bên thứ ba trừ trường hợp đã được bên B đồng ý bằng văn bản.

l) Cung cấp giao thức kết nối, địa chỉ tiếp nhận thông tin và cử cán bộ phối hợp cài đặt phần mềm, tiếp nhận dữ liệu từ hệ thống thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe trên xe sang máy chủ của Bên A để theo dõi, quản lý.

m) Phổ biến, thông tin kế hoạch triển khai hệ thống vé điện tử liên thông trên toàn mạng lưới đến các đơn vị vận tải trước khi thực hiện để các đơn vị chủ động, phối hợp.

n) Cập nhật kịp thời thay đổi về lộ trình tuyến, thời gian biểu chạy xe đã được Sở Xây dựng phê duyệt hoặc Trung tâm phê duyệt trên phần mềm giám sát hành trình (GPS) của bên A để đảm bảo công tác xác minh chuyển lượt thực hiện được kịp thời, chính xác.

2. Quyền hạn của bên A:

a) Kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất quá trình vận hành của tuyến xe buýt theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

b) Lập biên bản và đề xuất xử lý các vi phạm quy định về vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội và xử lý các vi phạm theo nội dung hợp đồng giao nhận thầu A-B giữa Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội với đơn vị vận hành.

c) Yêu cầu bên B cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào phần mềm xử lý dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe của phương tiện để phục vụ cho công tác quản lý.

d) Lập biên bản đề xuất xử lý những vi phạm của các điểm bán vé tháng cố định và lưu động không đảm bảo an toàn và trật tự mỹ quan đô thị (từ nhắc nhở đến yêu cầu ngừng hoạt động).

đ) Định kỳ kiểm tra những nội dung thay đổi khác so với Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu tuy nhiên vẫn phải đảm bảo theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu, đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh dịch vụ cho phù hợp với nhu cầu đi lại thực tế của hành khách trên tuyến, đảm bảo chất lượng dịch vụ và sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách của Thành phố, tuân thủ theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

e) Sử dụng hệ thống giám sát hành trình (GPS) của bên A để tổ chức nghiệm thu sản phẩm dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố.

Điều 9. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B

1. Trách nhiệm của bên B:

a) Triển khai tổ chức vận hành tuyến buýt số 117 theo hợp đồng ký kết với bên A đảm bảo yêu cầu: An toàn, thuận tiện, nhanh chóng, văn minh, lịch sự.

b) Bố trí đủ số lượng phương tiện xe buýt theo đúng chủng loại, thực hiện đúng lộ trình, thời gian biểu chạy xe đã được duyệt.

c) Thực hiện việc trao đổi thông tin trong công tác điều hành, thống kê và thống nhất số liệu phát sinh trong quá trình thực hiện theo nội dung tại văn bản số 959/TTQLĐH-KHVH ngày 18/11/2024 của Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội và các văn bản bổ sung (nếu có).

d) Định kỳ báo cáo cho bên A những thay đổi về nhân sự (nhân sự chủ chốt theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe,...) so với hồ sơ dự thầu và tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu. Đơn vị phải đảm bảo nhân sự thay thế đáp ứng các yêu cầu quy định tại hồ sơ mời thầu.

đ) Bố trí các vị trí giám sát xác nhận chốt chuyên lượt và điều hành (được quy định cụ thể trong các phụ lục hợp đồng giao nhận thầu hàng năm).

e) Thường xuyên tổ chức kiểm tra giám sát hoạt động của xe buýt trên tuyến đang khai thác, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm của lái xe, nhân viên phục vụ và nhân viên điều hành.

f) Tăng cường các biện pháp chống thất thoát doanh thu, thường xuyên nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đạt được tối thiểu sản lượng và doanh thu theo hồ sơ dự thầu và dự toán được duyệt.

g) Bố trí đủ số lượng xe dự phòng theo quy định và sẵn sàng khi được điều động thực hiện các nhiệm vụ đột xuất theo yêu cầu của Trung ương và Thành phố.

h) Xuất hóa đơn tài chính theo giá trị thẩm định quyết toán năm về tổng chi phí được quyết toán năm cho bên A.

i) Thông báo cho bên A bằng văn bản kết quả xử lý các trường hợp vi phạm hợp đồng theo biên bản của bên A đã lập để tổng hợp báo cáo.

k) Phối hợp với các ban, ngành của Thành phố đảm bảo an toàn cho hành khách.

l) Phối hợp thường xuyên, định kỳ với bên A kiểm tra chất lượng hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo kế hoạch (nếu có).

m) Tuyên truyền, giáo dục, nhắc nhở lái xe, nhân viên phục vụ trên xe và những người làm công tác phục vụ thực hiện nghiêm chỉnh các quy định hiện hành về tổ chức hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

n) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các hồ sơ chứng từ, tài liệu cung cấp cho bên A phục vụ cho công tác nghiệm thu, thanh quyết toán.

o) Cung cấp cho bên A đầy đủ thời gian biểu chạy xe (biểu đồ dọc và biểu đồ ngang) để làm phụ lục cho hợp đồng giao nhận thầu hàng năm.

p) Chấp hành đầy đủ các quy định về việc lắp đặt, quản lý, khai thác thông tin từ thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo các quy định hiện hành.

q) Truyền dẫn các thông tin, cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào phần mềm xử lý dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của phương tiện cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Truyền dữ liệu hệ thống thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe sang máy chủ của Bên A và thực hiện cài đặt phần mềm để bên A khai thác, theo dõi hình ảnh hệ thống thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe lắp đặt trên phương tiện của Bên B;

r) Truyền dữ liệu thiết bị giám sát hành trình (GPS) của phương tiện xe buýt về máy chủ của Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội với các nội dung sau:

- Các trường dữ liệu gồm: (1) Biển số xe; (2) Tuyến xe chạy; (3) Chiều hoạt động (chiều đi hay chiều về); (4) Thời gian cập nhật dữ liệu gần nhất; (5) Vị trí thực của xe (Kinh độ, vĩ độ - Chuẩn WGS84); (6) Vận tốc xe;

- Giao thức truyền dữ liệu: Dữ liệu truyền về theo giao thức AMQP, định dạng truyền nhận mô tả cấu trúc và nhận dạng của bản tin. định dạng được quy định theo chuẩn Protocol Buffers (<https://code.google.com/p/protobuf/>).

- Tần suất truyền: Đối với dữ liệu ghi nhận tại thiết bị Giám sát hành trình (GPS) lắp trên phương tiện: Yêu cầu dữ liệu được cung cấp theo thời gian thực; Tần suất bản ghi dữ liệu và truyền về server của Trung tâm: không quá 15 giây/lần.

s) Bên B có trách nhiệm phối hợp kỹ thuật, tích hợp và chia sẻ dữ liệu phân công lịch chạy xe hàng ngày các tuyến được vận hành bởi bên B.

t) Thông báo với bên A danh sách các điểm bán tem vé tháng cố định đã được cấp phép và các điểm bán tem vé tháng lưu động tại các cơ quan, trường học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tổ chức bán tem vé tháng đảm bảo an toàn doanh thu, trật tự mỹ quan đô thị, có trách nhiệm ngăn ngừa, phát hiện các nguy cơ lợi dụng bán tem vé giả. Đề xuất, báo cáo bên A kế hoạch mở rộng các ki ốt bán vé

tháng đặt trên hạ tầng giao thông để xin cấp phép.

u) Đề xuất số lượng tem hàng tháng theo nhu cầu mua của khách hàng trước ngày 10 hàng tháng, đề xuất kịp thời khi có phát sinh thêm nhu cầu tem vé tháng, bảo quản và nghiệm thu quyết toán hàng tháng với bên A.

v) Bên B có trách nhiệm đảm bảo thời gian, giờ công lao động và các chế độ chính sách khác cho người lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động và các quy định hiện hành khác.

w) Nghiêm túc thực hiện các chính sách ưu đãi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với một số nhóm khách hàng đặc thù.

x) Kết nối dữ liệu đồng bộ, tương thích với các ứng dụng do cơ quan quản lý nhà nước chủ trì xây dựng hoặc các ứng dụng do các đơn vị tự xây dựng, quản lý vận hành được cơ quan quản lý nhà nước thống nhất lựa chọn để kết nối, chia sẻ dữ liệu chung nhằm phục vụ nhu cầu tra cứu thông tin của hành khách được thuận tiện.

y) Đối với những trường hợp mất tín hiệu, hỏng thiết bị bên B có trách nhiệm thông báo bên A, phối hợp với bên A lập biên bản xác nhận sự cố và phải khắc phục muộn nhất sau 02 lượt thực hiện tính từ lượt bị sự cố (trừ các trường hợp bất khả kháng như lỗi đường truyền do nhà cung cấp, phương tiện đi qua khu vực bị mất sóng,...) yêu cầu phải có văn bản giải trình.

2. Quyền hạn của bên B

a) Có quyền đề nghị bên A xác nhận các phát sinh đột xuất, những rủi ro do khách quan, làm ảnh hưởng đến hoạt động theo kế hoạch.

b) Được tạm ứng, thanh toán trợ giá của nhà nước khi các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Được đề xuất điều chỉnh thay đổi về lộ trình, cự ly tuyến, biểu đồ chạy xe, dịch vụ,...phù hợp với yêu cầu vận hành.

Điều 10. Sửa đổi hợp đồng

1. Nguyên tắc sửa đổi hợp đồng

a) Việc sửa đổi hợp đồng chỉ được thực hiện trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực.

b) Việc sửa đổi hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản sửa đổi hợp đồng (phụ lục hợp đồng).

c) Khi sửa đổi hợp đồng làm thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng hoặc vượt giá gói thầu (bao gồm dự phòng) được duyệt thì phải được người có thẩm quyền cho phép. Giá hợp đồng sau khi điều chỉnh phải đảm bảo không vượt mức đầu tư, dự toán mua sắm.

2. Sửa đổi hợp đồng được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Khi có sự thay đổi về chính sách, pháp luật làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng; Sự kiện bất khả kháng; Thay đổi về thiết kế tuyến được duyệt; Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng.

b) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của chủ đầu tư.

c) Thay phương tiện buýt diesel bằng phương tiện xe buýt điện, năng lượng

xanh trước thời gian hết hạn thầu.

3. Nội dung sửa đổi hợp đồng

a) Đơn giá hợp đồng được điều chỉnh trong các trường hợp:

- Tiền lương và các khoản đóng góp theo lương do nhà nước thay đổi đã được cơ quan thẩm quyền chấp thuận về chủ trương, nguyên tắc điều chỉnh;

- Thành phố điều chỉnh, sửa đổi định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá chi phí mà ảnh hưởng trực tiếp đến đơn giá hợp đồng kể từ thời điểm quyết định có hiệu lực thi hành đã được cơ quan thẩm quyền chấp thuận về chủ trương, nguyên tắc, phương pháp điều chỉnh.

- Thay phương tiện buýt diesel bằng phương tiện xe buýt điện, năng lượng xanh trước thời gian hết hạn thầu sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương, nguyên tắc, phương pháp điều chỉnh.

b) Điều chỉnh về khối lượng:

- Việc điều chỉnh khối lượng hợp đồng được thực hiện khi có sự phát sinh tăng về khối lượng so với khối lượng gói thầu được duyệt trong trường hợp điều chỉnh lộ trình, dịch vụ theo tổ chức giao thông chung của Thành phố hoặc theo ý kiến chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng xem xét, quyết định theo thẩm quyền, đảm bảo không vượt dự phòng phí được duyệt.

c) Điều chỉnh về chi phí: Chi phí chênh lệch giá nhiên liệu trong quá trình thực hiện (nếu có) được tính toán bù trừ theo giá nhiên liệu tại từng thời điểm và được thanh toán khi thực hiện quyết toán năm hoặc khi được Sở Xây dựng phê duyệt điều chỉnh bổ sung dự toán năm.

- Nguyên tắc điều chỉnh: Chi phí chênh lệch giá nhiên liệu được tính từ thời điểm áp dụng điều chỉnh giá nhiên liệu (dầu diesel 0,05S) và khối lượng thực hiện trong thời gian điều chỉnh giá nhiên liệu.

- Cơ sở dữ liệu đầu vào để tính toán: giá nhiên liệu và đơn giá nhiên liệu tương ứng với giá nhiên liệu tính toán dự thầu (*trường hợp giá nhiên liệu tính toán dự thầu của nhà thầu trúng thầu thấp hơn so với giá nhiên liệu khi xây dựng dự toán gói thầu thì xác định theo giá nhiên liệu tại thời điểm xây dựng dự toán gói thầu*); giá nhiên liệu dầu diesel 0,05S theo Thông báo của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex).

- Phương pháp tính toán: theo phương pháp bù trừ giá nhiên liệu tại từng thời điểm. Cụ thể: Chi phí chênh lệch giá nhiên liệu = khối lượng thực hiện trong giai đoạn điều chỉnh x (đơn giá nhiên liệu tính toán điều chỉnh - đơn giá nhiên liệu tính toán dự thầu). Đơn giá nhiên liệu tính toán điều chỉnh = (giá nhiên liệu điều chỉnh x đơn giá nhiên liệu tính toán dự thầu) / giá nhiên liệu tính toán dự thầu.

d) Điều chỉnh doanh thu hợp đồng:

- Doanh thu theo kết quả lựa chọn nhà thầu là cố định không thay đổi trong quá trình thực hiện gói thầu. Việc điều chỉnh doanh thu chỉ được thực hiện trong trường hợp bất khả kháng (chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước) ảnh

hưởng đến việc thực hiện sản lượng, doanh thu đã được cơ quan có thẩm quyền hoặc chủ đầu tư xem xét, chỉ đạo bằng văn bản; thay đổi chính sách, giá vé xe buýt. Trong trường hợp doanh thu bị ảnh hưởng do thay đổi về khối lượng, mức điều chỉnh về doanh thu dựa trên tỷ lệ tăng giảm về khối lượng tương ứng.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp doanh thu thực tế cao hơn doanh thu của gói thầu thì xác định theo doanh thu thực tế, trường hợp doanh thu thực tế thấp hơn doanh thu của gói thầu thì thực hiện áp theo doanh thu gói thầu mà nhà thầu đã chào thầu.

- Trong mọi trường hợp, việc điều chỉnh doanh thu đảm bảo không vượt giá trị dự phòng của gói thầu.

- Trong trường hợp điều chỉnh về doanh thu, nhà thầu có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư tổng hợp, đánh giá, đề xuất để báo cáo Sở Xây dựng xem xét, quyết định.

e) Tiến độ thực hiện hợp đồng được điều chỉnh trong trường hợp sau:

- Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng.

- Thay đổi phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.

- Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư.

- Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu.

- Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.

Điều 11. Vi phạm hợp đồng và xử lý vi phạm hợp đồng

1. Các hành vi vi phạm hợp đồng:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm của các bên tại các điều khoản đã nêu trong hợp đồng.

b) Bên B có văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng trong thời gian hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

c) Các hành vi khác được nêu cụ thể trong hợp đồng giao nhận thầu hàng năm.

2. Nguyên tắc xử lý vi phạm hợp đồng:

a) Chỉ xử lý phạt vi phạm hợp đồng đối với các vi phạm được nêu trong Hợp đồng này, hợp đồng giao nhận thầu hàng năm và các phụ lục Hợp đồng.

b) Những vi phạm bên B phát hiện, lập biên bản, đã xử lý theo quy chế của của bên B, bên B sẽ có báo cáo vào các kỳ nghiệm thu tháng và không là lỗi xử lý trong Hợp đồng giao nhận thầu hàng năm và Hợp đồng này.

c) Không xử lý vi phạm hợp đồng đối với các trường hợp khách quan, bất khả kháng, do lực lượng chức năng có thẩm quyền yêu cầu và bên B có báo cáo bên A.

3. Hình thức xử lý vi phạm hợp đồng:

a) Nhắc nhở bằng biên bản.

b) Phạt vi phạm hợp đồng tùy theo từng lỗi vi phạm (được quy định cụ thể trong các hợp đồng giao nhận thầu hàng năm).

c) Phạt vi phạm hợp đồng theo tỷ lệ % (từ 1-3%) giá trị hợp đồng năm đối với trường hợp bên B để xảy ra số biên bản liên quan trực tiếp đến chất lượng dịch vụ bình quân/tháng của tuyến do bên A lập trong năm thực hiện hợp đồng ở mức cao (từ 3 biên bản trở lên). Mức xử lý và hình thức xử lý sẽ được cụ thể hóa trong hợp đồng giao nhận thầu hàng năm.

4. Quy trình xử lý vi phạm

a) Các vi phạm của bên B do bên A lập, bên A sẽ thông báo vi phạm cho bên B sau 1 đến 2 ngày làm việc (tính từ ngày lập biên bản) trừ lỗi doanh thu đề nghị thông báo ngay bằng điện thoại cho đơn vị quản lý nhân viên bị vi phạm.

b) Trước kỳ nghiệm thu hàng tháng, bên A tổng hợp các lỗi vi phạm và số tiền nộp phạt gửi bên B. Bên B có trách nhiệm thông báo cho bên A về việc xử lý các vi phạm do bên A lập và thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng theo hình thức khấu trừ trực tiếp vào chi phí khi thực hiện quyết toán hợp đồng năm (bao gồm cả số tiền vi phạm theo tỷ lệ % giá trị hợp đồng năm (nếu có)).

c) Riêng đối với việc để xảy ra số biên bản bình quân/tháng của tuyến do bên A lập trong năm thực hiện hợp đồng ở mức cao phải xử lý theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, bên A sẽ tổng hợp mức vi phạm kèm theo số tiền xử phạt và gửi bên B trong kỳ nghiệm thu đầu năm tiếp theo.

Điều 12. Giải quyết tranh chấp hợp đồng

1. Bên A và bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng.

2. Mọi tranh chấp hoặc mâu thuẫn liên quan đến hợp đồng mà không giải quyết được bằng con đường thương lượng thì sẽ được giải quyết tại Tòa án kinh tế Hà Nội hoặc một tòa án khác có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật được hai bên đồng ý bằng văn bản.

Điều 13. Chấm dứt hợp đồng

1. Bên A có thể chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn.

b) Bên B không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng.

c) Bên B bị mất khả năng thanh toán, phá sản hoặc giải thể.

d) Có bằng chứng cho thấy bên B đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.

đ) Trường hợp có yêu cầu đột xuất bằng các văn bản của UBND thành phố Hà Nội.

e) Bên B có văn bản đề nghị ngừng khai thác trên tuyến (theo Điều 21 của

Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng)).

2. Trong trường hợp bên B chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng, bên A có thể ký hợp đồng với nhà cung cấp khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện.

3. Trong trường hợp bên A chấm dứt hợp đồng theo khoản 1 Điều này, bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và Pháp luật.

4. Trường hợp bên B tự ý ngừng khai thác tuyến trước khi Sở Xây dựng chấp thuận hoặc thực hiện dưới 90% số lượt xe theo biểu đồ chạy xe đã được phê duyệt trong 01 (một) tháng (trừ các trường hợp bất khả kháng) thì bị coi như đơn phương chấm dứt hợp đồng khai thác tuyến và bị xử lý theo quy định của Pháp luật. Trường hợp bên B không huy động đủ phương tiện, nhân lực để thực hiện gói thầu (thực hiện dưới 90% số lượt xe theo biểu đồ chạy xe đã được phê duyệt trong 01 (một) tháng (trừ các trường hợp bất khả kháng)) được xác định là hành vi gian lận trong đấu thầu theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật đấu thầu và được xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 133 Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ.

5. Trường hợp bên B ngừng khai thác tuyến dẫn đến phải thay đổi tần suất chạy xe trên tuyến hoặc phải đóng tuyến, bên A có trách nhiệm trình Sở Xây dựng công bố tần suất chạy xe mới hoặc công bố đóng tuyến trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 10 (mười) ngày làm việc trước thời điểm chấp thuận để bên B ngừng khai thác tuyến.

6. Trường hợp bên B phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, bên A có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho bên B. Trong trường hợp này, hợp đồng sẽ chấm dứt và bên B không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của bên A trước đó hoặc sau đó.

Điều 14. Bất khả kháng

1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

2. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó

được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Bên B bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự kiện bất khả kháng.

3. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hoặc phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của hợp đồng này và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.

4. Bên B không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

Điều 15. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng

1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên A, bên B không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc bên B cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng đó.

2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên A, bên B không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong khoản 1 Điều này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Hợp đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2026.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo quy định.

Điều 17. Cam kết chung

1. Hai bên có trách nhiệm thi hành các nội dung trong điều khoản đã thống nhất trong bản hợp đồng này.

2. Hợp đồng này là căn cứ cho hai bên ký kết Hợp đồng giao nhận thầu hàng năm để triển khai thực hiện.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc. Các bên cần thông báo kịp thời để cùng nhau xem xét và điều chỉnh đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu đi lại của hành khách.

4. Các thay đổi (nếu có) phải được hai bên bàn bạc cụ thể và thống nhất bằng văn bản trước khi thực hiện và có phụ lục hợp đồng điều chỉnh, bổ sung.

Hợp đồng này lập thành 15 bản, có giá trị như nhau, bên A giữ 05 bản, bên

B giữ 10 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ *[ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT của E-HSMT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được

tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

Phần 5. PHỤ LỤC

HƯỚNG DẪN TÍNH TOÁN CHI TIẾT CÁC KHOẢN MỤC ĐƠN GIÁ CHI PHÍ VTHKCC BẰNG XE BUÝT VÀ CHI PHÍ KHÁC

A- ĐƠN GIÁ CHI PHÍ

Khi xây dựng giá dự thầu, Nhà thầu phải căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước, đơn giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5573/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 để xây dựng đơn giá dự thầu phù hợp với loại xe tham dự thầu. Nhà thầu phải liệt kê chi phí vận hành cho 1 km xe chạy (đồng/km) chi tiết theo các khoản mục chi phí quy định và giải trình phương pháp tính toán các khoản mục cụ thể theo các quy định hiện hành. Bao gồm: (1) Chi phí nhiên liệu; (2) Chi phí dầu bôi trơn; (3) Chi phí sắm lốp, ắc quy; (4) Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên; (5) Chi phí sửa chữa lớn; (6) Chi phí lương lái xe và nhân viên phục vụ trên xe; (7) Chi phí khác theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và ăn ca); (8) Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (Khấu hao phương tiện); (9) Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực (Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới); (10) Chi phí sản xuất chung (Chi phí quản lý phân xưởng); (11) Chi phí quản lý; (12) Lợi nhuận dự kiến.

Ghi chú: Trường hợp đơn giá dự thầu của nhà thầu được tính toán bằng hoặc giảm giá trực tiếp trên cơ sở đơn giá định mức được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 5573/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND thành phố Hà Nội, đơn vị phải có cam kết sử dụng nguồn lực tài chính của mình để đảm bảo đầy đủ chế độ chính sách cho người lao động và chất lượng cung cấp dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt có trợ giá theo đúng quy định hiện hành của Thành phố.

B. CHI PHÍ KHÁC

(1) Phí sử dụng đường bộ

Nhà thầu căn cứ vào mức phí sử dụng đường bộ theo quy định tại Nghị định số 90/2023/NĐ-CP ngày 13/12/2023 của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để tính toán đơn giá chi phí lệ phí sử dụng cho phù hợp.

(2) Giá dịch vụ xe ra vào bến xe ô tô (nếu có)

Nhà thầu căn cứ vào đơn giá giá dịch vụ xe ra vào bến theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của UBND Thành phố về việc ban hành giá dịch vụ xe ra vào bến xe ô tô trên địa bàn thành phố Hà Nội hoặc đơn giá giá dịch vụ xe ra, vào bến theo thông báo của các công ty quản lý bến xe để tính toán đơn giá chi phí lệ phí bến cho phù hợp.